

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 5855 : 1994

ĐÁ QUÝ – THUẬT NGỮ VÀ PHÂN LOẠI

Precious stones – Terminology and classification

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

TCVN 5855 :1994 do Hội khoáng học Việt Nam biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng trình duyệt, Bộ khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ khoa học và Công nghệ) ban hành;

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ -CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Đá quý - Thuật ngữ và phân loại

Precious stones - Terminology and classification

Tiêu chuẩn này quy định thuật ngữ và phân loại các loại đá quý, đá mỹ nghệ có nguồn gốc vô cơ và hữu cơ được sử dụng làm các vật trang sức (được gọi chung là đá quý).

1 Thuật ngữ

1.1 Thuật ngữ thông dụng của đá quý quy định trong Bảng 1;

1.2 Thứ tự các thuật ngữ trong Bảng 1 được trình bày theo vần chữ cái (alphabet);

1.3 Các thuật ngữ ở cột 3 được sử dụng không chính thức tùy theo các trường hợp và địa dư khác nhau.

Bảng 1

Tên đá quý	Tên tiếng Anh	Tên gọi khác
1	2	3
Acroit	Achroite	Mã não
Actinolit	Actinolite	
Aganmatolit	Agalmatolite	
Agat	Agate	
Agat dạng rêu	Moss agate	
Agat đốm lửa	Blood agate	
Alebast	Alabaster	
Alexandrit	Alexandrite	
Amazonit	Amazonite	
Ambligonit	Amblygonite	
Ametit	Amethyst	Thạch anh tím
Andaluzit	Andalusite	
Anbit	Anbite	
Andradit	Andradite	
Anmandin	Anmandite	
Apatit	Apatite	
Aquamarin	Aquamarine	
Avanturin	Aventurine	
Axinit	Axinite	
Benitoit	Benitoite	
Berilonit	Beryllonite	
Berin	Beryl	

Bảng 1 (tiếp theo)

1	2	3
Biruza	Turquoise	Ngọc lam
Brazilianit	Brazilianite	
Cacnelian	Carnelian	
Canxit	Calcite	
Caxiterit	Cassiterite	
Chanxedon	Chalcedony	
Charoit	Charoite	
Clinozoizit	Clinozoizite	
Cocnerupin	Kornerupine	
Cocdierit	Cordierite	
Copan	Copal	
Corindon	Corundum	
Crizoberin	Chrysoberyl	
Crizocola	Chrysocolla	
Crizolit (Olivin)	Chrysolite (Olivine)	
Crizopra	Chrysoprase	
Đanburit	Danburite	
Đatolit	Datolite	
Đá mặt trăng	Moonstone	
Đá mặt trời (Oligocla)	Sunstone (Oligoclase)	
Đá máu	Bloodstone	
Đemantoit	Demantoid	
Điopta	Diopase	
Điopxit	Diopside	
Đravit	Dravite	Lục bảo ngọc
Đumocterit	Dumortierite	
Emorot	Emerald	
Enstatit	Enstatite	
Epidot	Epidote	
Eucla	Euclase	
Fabulit (Titanat Stronxi)	Fabulite (Strontium Titanate)	
Fenpat	Feldspar	
Fenpat dạng avanturin	Aventurine feldspar	
Fluorit (Fluorin)	Fluorite (Fluorine)	
Gagat	Gagate	
GGG (Granat gadolini gali)	GGG (Gadolinium gallium garnet)	Than lâu hóa thạch
Gosenit (Rosterit)	Goshenite (Rosterite)	
Gỗ hóa đá	Petrified wood	
Granat	Garnet	
Groxula	Grossularite, Grossular	
Heliodo	Heliodor	
Heliotrop	Heliotrope	

Bảng 1 (tiếp theo)

1	2	3
Hematit	Hematite	
Hexonit	Hessonite	
Hidenit	Hiddenite	
Hidrogrossula	Hydrogrossular	
Hồ phách	Amber	
idocra	idocrase	
iolit	iolite	
Jadeit	Jadeite	
Jatpe	Jasper	Ngọc bích
Kianit	Kyanite	
Kim cương	Diamond	Hạt xoàn
Kunzit	Kunzite	
Labrado	Labradorite	
Lazulit	Lazulite	
Lazurit (Lapi lazuli)	Lazurite (Lapis lazuli)	
Locosaphia	Leucosapphire	
Lưu huỳnh	Sulphur	
Malachit	Malachite	
Malanit	Melanite	
Microclin	Microcline	
Mocganit	Mocganite	
Mondavit	Moldavite	
Morion	Morion	
Mo-xit-xit	Maw-sit-sit	
Nephrit	Nephrite	
Ngọc Jat	Jade	Cẩm thạch
Ngọc trai	Pearl	Trân châu
Octocla	Orthoclase	
Olivin	Olivine	
Onic	Onyx	
Opan	Opal	
Opan đen	Black opal	
Opan lửa	Fire opal	
Opan quý	Precious opal	
Opan trắng	White opal	
Opxidan	Opixidian	
Peridot (Crizolit)	Peridot (chrysolite)	
Pha Lê	Rock crystal	
Phenakit	Phenakite	
Pirit	Pyrite	
Pirophilit	Pyrophillite	
Pirop	Pyrope	
Prazeolit	Praseolite	
Prenit	Prehnite	
Rodocrozit	Rhodochrosite	

Bảng 1 (kết thúc)

1	2	3
Rodolit	Rhodolite	
Rodonit	Rhodonite	
Rubelit	Rubellite	
Ruby	Ruby	Hồng ngọc
Ruby sao	Star ruby	
Rubixen	Rubicelle	Spinen đỏ
Rutilin	Rutile	
Sacdonic	Sardonyx	
Saphia	Sapphire	Bích ngọc
Saphia sao	Star sapphire	
Saphirin	Sapphirine	
San hô	Coral	
Scapolit	Scapolite	
Secpentin	Serpentine	
Sinhalit	Sinhalite	
Silimanit	Sillimanite	
Sphalerit	Sphalerite	
Sphen.	Sphene	
Spinen	Spinel	Xetilen
Spinen qui	Precious spinel	
Spodumen	Spodumene	
Storolit	Staurolite	
Tanzanit	Tanzanite	
Thạch anh	Quartz	
Thạch anh mắt hổ	Tiger's eye quartz	
Thạch anh mắt mèo	Cat's eye quartz	
Thủy tinh	Glass, paste	
Tomxonit	Thomsonite	
Topaz	Topaz	Hoàng ngọc
Topazolit	Topazolite	
Tremolit	Tremolite	
Tsavorit	Tsavorite	
Tuamalin	Tourmaline	
Uvarovit	Uvarovite	
Vezuvian	Vezuvianite, vezuvian	
Xeilonit	Ceylonite	
Ximofan	Cymophane	
Xitrin	Citrine	
Xpexactin	Spessartine	
Xương động vật	Animal bones, ivory	
YAG (Granat Ytrialumini)	YAG (Yttrium aluminium garnet)	
Zircon	Zircon	
Zirconia lập phương	Cubic zirconia (CZ)	Kim Mỹ
Zoizit	Zoizite	

6

TCVN 5855 : 1994

Nguồn gốc	Nhóm hợp chất hóa học	Thuật ngữ	Công thức (thành phần) hóa học	Đá quý (trang sức)				Đá bán quý (trang sức- trang trí)		Đá mỹ nghệ (trang trí)
				Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại I	Loại II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Vô cơ	Nguyên tố tự nhiên	Kim cương Lưu huỳnh	C S	+++						+
	Sulfua	Sphalerit Pirit	ZnS FeS ₂							+ +
	Halogenua	Fluorit	CaF ₂						++	
	Oxit và hidroxit	Corindon Ruby Saphia Hematit Spinen quý Crizoberin Alexandrit Ximophan (mắt mèo) Thạch anh kết tinh Pha Lê Ametit	Al ₂ O ₃ Fe ₂ O ₃ MgAl ₂ O ₄ BeAl ₂ O ₄ SiO ₂	+++ ++ ++	 +++ ++	 +++ 	 +++	 +++	++ 	

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Vô cơ	Silicat và Alumo - Silicat	Granat								
		Pirop	$Mg_3Al_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Rodolit	$(Mg, Fe)_3Al_2 [SiO_4]_3$			+++				
		Anmandin	$Fe_3Al_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Xpexactin	$Mn_3Al_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Uvarovit	$Ca_3Cr_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Groxula	$Ca_3Al_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Andradit	$Ca_3Fe_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Đemantoit				+++				
		Topazolit					++			
		Hidrogroxula	$Ca_3Al_2 [SiO_4]_2 (OH)_4$				++			
		Topa	$Al_2 [SiO_4] (F, OH)_2$			+++				
		Andaluzit	$Al_2O [SiO_4]$					+		
		Eucla	$AlBe [SiO_4] (OH)$					+		+
		Cocnerupin	$Mg_5Al_9Si_8O_{30}$					+		
		Vezuvian (Idocra)	$Ca_{19}FeAl_{12}Si_{18}O_{70} (OH)_8$					+	+	
		Zoizit (Epidot)	$Ca_2Al_3 [SiO_4] [Si_2O_7] O (OH)$							
		Tanzanit			+					
		Tufit						+		+
		Berin	$Be_3Al_2 [Si_6O_{18}]$							
		Emorot		+++						
		Aquamarin				+++				
		Heliodo					++			
		Mocganit					++			
		Gosenit					++			
		Coodierit (Đic - roit)	$(Mg, Fe)_2Al_3 [AlSi_5O_{18}]$				+			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Vô cơ	Silicat và Alumo - Silicat	Granat					+++			
		Pirop	$Mg_3Al_2 [SiO_4]_3$							
		Rodolit	$(Mg, Fe)_3Al_2 [SiO_4]_3$			+++				
		Anmandin	$Fe_3Al_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Xpexactin	$Mn_3Al_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Uvarovit	$Ca_3Cr_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Groxula	$Ca_3Al_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Andradit	$Ca_3Fe_2 [SiO_4]_3$				+++			
		Đemantoit				+++				
		Topazolit					++			
		Hidrogroxula	$Ca_3Al_2 [SiO_4]_2 (OH)_4$				++			
		Topa	$Al_2 [SiO_4] (F, OH)_2$			+++				
		Andaluzit	$Al_2O [SiO_4]$					+		
		Eucla	$AlBe [SiO_4] (OH)$					+		+
		Cocherupin	$Mg_5Al_9Si_8O_{30}$					+		
		Vezuvian (Idocra)	$Ca_{19}FeAl_{12}Si_{18}O_{70} (OH)_8$					+	+	
		Zoizit (Epidot)	$Ca_2Al_3 [SiO_4] [Si_2O_7] O (OH)$							
		Tanzanit			+					
		Tulit						+		+
		Berin	$Be_3Al_2 [Si_6O_{18}]$							
		Emorot		+++						
		Aquamarin				+++				
		Heliodo					++			
		Mocganit					++			
		Gosenit					++			
		Cordierit (Dic - roit)	$(Mg, Fe)_2Al_3 [AlSi_5O_{18}]$				+			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Vô cơ	Silicat và Alumo - Silicat	Tuamalin	(Na, Li, Ca) (Fe ²⁺ , Mg, Mn, Al) ₃ Al ₆ [Si ₆ O ₁₈] (OH, F) ₄ [BO ₃] ₃							
		Rubelit					+++			
		Dravit					+++			
		Indigolit					+++			
		Benitoit	BaTi [Si ₃ O ₉]							
		Diopht	Cu ₆ [Si ₆ O ₁₈] 6H ₂ O					+		
		Diopxit	CaMg [Si ₂ O ₆]						+	
		Spodumen	LiAl [Si ₂ O ₆]					++		
		Kunzit					++			
		Hidenit					++			
		Jadeit (Ngọc Jat)	NaAl [Si ₂ O ₆]		+++			+++		
		Nephrit (Ngoc Jat)	Ca ₂ (Mg, Fe) ₅ [Si ₄ O ₁₁] ₂ (OH) ₂					+++		
		Rodonit	(Mn, Ca) ₅ [Si ₅ O ₁₅]						++	
		Secpentin	Mg ₆ [Si ₄ O ₁₀] (OH) ₈						++	+
		Aganmatolit	Al ₂ [Si ₄ O ₁₀] (OH) ₂						+	+
		Crizocola	Cu ₃ [Si ₄ O ₁₀] (OH) 2H ₂ O							
		Charoit	K ₂ NaCa ₅ [Si ₄ O ₁₀] ₃ F. 3H ₂ O							
		Lazurit (Lapi - lazuli)	Na ₃ Ca[Al SiO ₄] ₃ Cl					+++		++
		Fenpat								
		Amazonit	K [AlSi ₃ O ₈]				++			
		Labrado	(Ca, Na) [AlSi ₃ O ₈]				++			
		Đá mặt trăng	K [AlSi ₃ O ₈]				++			
		Đá mặt trời					++			
		Scapolit	mNa ₄ [AlSi ₃ O ₈] Cl - nCa ₄ [Al ₂ Si ₂ O ₈] (CO) ₄				++			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
	Cacbonat	Rodocrozit	Mn [CO ₃]						+	+		
		Malachit	Cu ₂ [CO ₃] (OH) ₂					+	+	+		
		Azurit	Cu ₃ [CO ₃] ₂ (OH) ₂							+		
	Photphat	Apatit	Ca ₅ [PO ₄] ₃ F							+		
		Brazilianit	Na ₃ Al ₃ [PO ₄] ₂ (OH) ₄					+				
		Biruzơ	Cu ₃ Al ₆ [PO ₃] (OH) ₈ 5H ₂ O					+	+	+		
Các tập hợp khoáng tự nhiên	Ngọc Bích									+	+	
	Onic cẩm thạch									+	+	
	Opxidian									+	+	
Hữu cơ		Hồ phách	- C ₁₀ H ₁₆ O					+	+	+		
		Ngọc trai	48 - 92% CaCO ₃ (Aragonit) 4 - 13% vật chất hữu cơ 3 - 4% nước		+			+	+	+		
		San hô	CaCO ₃ (Canxit) + 1% vật chất hữu cơ					+	+	+		
		Gagat	60 - 90% C + H ₂ O								+	+
		Xương động vật, ngà voi	Ca ₁₀ [PO ₄] ₆ (OH) ₂								+	+

CHÚ THÍCH: +++ sử dụng phổ biến
 ++ thường được sử dụng
 + ít được sử dụng